

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN HIỆP
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **09/2018/HNGĐST**
Ngày 06-02-2018
V/v tranh chấp “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Minh Đạo**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Ngọc Chúc**

2. Ông **Vũ Quang Hưng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Chi** – Thư ký Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 06 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 243/2017/TLST–HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2018/QĐXXST–HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2018/QĐST-HNGĐ ngày 29/01/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Võ Thị N** – sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: số 15, tổ 2, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn B** – sinh năm 1951 (có mặt)

Địa chỉ: số 15, tổ 2, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản đối chất ngày 04/01/2018, nguyên đơn bà Võ Thị N trình bày:** Bà và ông B quen nhau do sự mai mối của gia đình hai bên, sau đó tổ chức đám cưới vào ngày 26/5/1992 (âm lịch) nhưng không đăng ký kết hôn.

Sau khi cưới vợ chồng sống chung với gia đình bên vợ đến năm 1996 sau đó chuyển về bên chồng sinh sống đến năm 2001 thì vợ chồng ra ở riêng. Đến năm 2008 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông B có quan hệ với bạn của bà N, từ đó thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Đến năm 2009 thì ông B bỏ nhà đi, được một thời gian thì vợ chồng về sống chung lại với nhau, được khoảng 03 tháng thì ông B đòi chia tài sản và đến tháng 4/2010 thì vợ chồng ly thân cho đến nay.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung: Nguyễn Thanh V – sinh năm 1994, Nguyễn Thị N – sinh năm 1995 và Nguyễn Việt Đ – sinh ngày 28/10/2004. Hiện nay đang sống chung với ông B.

Về tài sản chung: 01 căn nhà với diện tích 90m², nằm trên diện tích đất 92.5m², tọa lạc tại thửa số A15, tờ bản đồ số 15, thuộc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang, được UBND huyện T, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 127520 ngày 02/6/2010, mang tên hộ ông Nguyễn Văn B, bà Võ Thị N.

Ngoài ra còn một phần đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang, hiện nay đất này không ai sử dụng.

Về nợ chung: Vợ chồng bà N, ông B có nợ của ông Trần Pa L, bà Trần Lan H theo Bản án số 34/2014/DSST ngày 23/9/2014 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang số tiền là 326.472.000đ (*Ba trăm hai mươi sáu triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng*).

Tại phiên tòa, bà N yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: bà N yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn B.

Về quan hệ con chung: bà N yêu cầu được nuôi người con là Nguyễn Việt Đ – sinh ngày 28/4/2004, không yêu cầu ông B cấp dưỡng. Riêng hai người con Nguyễn Thanh V và Nguyễn Thị N đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Đã được giải quyết bằng Bản án số 34/2014/DSST ngày 23/9/2014 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

**** Theo bản tự khai, biên bản đối chất ngày 04/01/2018, bị đơn ông Nguyễn Văn B trình bày:*** ông B xác nhận lời trình bày của bà Võ Thị N về quan hệ hôn nhân, về con chung, về tài sản và nợ chung là đúng, còn về nguyên nhân mâu thuẫn là không đúng. Theo ông B thì nguyên nhân mâu thuẫn là do bà N có quan hệ với

người đàn ông khác, từ đó mà bà N bỏ nhà đi và vợ chồng mâu thuẫn từ đó đến nay.

Tại phiên tòa, ông B yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: ông B không đồng ý ly hôn với bà Võ Thị N, vì ông B yêu cầu phải giải quyết cả vấn đề tài sản cùng với việc giải quyết ly hôn.

Trong trường hợp Tòa án xử ly hôn, ông B yêu cầu:

Về quan hệ con chung: ông B đồng ý giao người con Nguyễn Việt Đ cho bà N nuôi dưỡng, ông B không cấp dưỡng nuôi con. Riêng hai người con là Nguyễn Thanh V và Nguyễn Thị N đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: để vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Đã được giải quyết bằng Bản án số 34/2014/DSST ngày 23/9/2014 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N được quy định tại khoản 1, Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp.

Xét yêu cầu xin ly hôn và nuôi con của bà Võ Thị N, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xét mối quan hệ hôn nhân giữa bà Võ Thị N và ông Nguyễn Văn B. Bà N và ông B chung sống với nhau vào năm 1992, không đăng ký kết hôn. Đây là hôn nhân không hợp pháp.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”.

[2] Về quan hệ con chung: Bà N và ông B xác nhận vợ chồng có 03 người con chung gồm: Nguyễn Thanh V – sinh năm 1994, Nguyễn Thị N – sinh năm 1995 và Nguyễn Việt Đ – sinh ngày 28/10/2004. Hiện nay đang sống chung với ông B.

Xét yêu cầu của bà N xin được nuôi người con tên Nguyễn Việt Đ, ông B cũng đồng ý để bà N nuôi con và nguyện vọng của cháu Đ là được ở với mẹ. Xét thấy nên ghi nhận sự thỏa thuận của bà N, ông B và nguyện vọng của cháu Đ là giao cháu Nguyễn Việt Đ cho bà N nuôi dưỡng. Bà N không yêu cầu ông B cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử miễn xét.

Đối với hai người con là Nguyễn Thanh V và Nguyễn Thị N đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[3] Về tài sản chung: ông B, bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Bà N và ông B xác nhận vợ chồng có nợ của ông Trần Pa L, bà Trần Lan H số tiền là 326.472.000đ (*Ba trăm hai mươi sáu triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng*) và đã được giải quyết bằng Bản án số 34/2014/DSST ngày 23/9/2014 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[5] Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị N:

Bà N và ông B chung sống với nhau mà không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Do đó Hội đồng xét xử thống nhất không công nhận bà N và ông B là vợ chồng.

Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà N, ông B và nguyện vọng của cháu Nguyễn Việt Đ là giao cháu Nguyễn Việt Đ – sinh ngày 28/10/2004 cho bà N nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: ông B, bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

Về án phí: Bà Võ Thị N phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9 và khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Võ Thị N và ông Nguyễn Văn B là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị bà Võ Thị N, ông Nguyễn Văn B và nguyện vọng của cháu Nguyễn Việt Đ là giao cháu Nguyễn Việt Đ - sinh ngày 28/10/2004 cho bà Võ Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Ông Nguyễn Văn B được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về án phí HNGĐST: bà Võ Thị N phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007671 ngày 29/11/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Tân Hiệp;
- Chi cục THADS huyện Tân Hiệp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Đạo